

Số: 88 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2021

V/v: Công bố thông tin
BCTC năm 2020 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2020 do Công TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/02/2021 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Huỳnh Thị Từ Ái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt-Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

- Trụ sở chính : Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Điện thoại : (84-64) 388 1978
- Fax : (84-64) 388 1169

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên	Nghỉ hưu ngày 08/05/2020
Ông Nguyễn Minh Đoan	Thành viên	
Ông Mai Khánh	Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hưng	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Quang Trung - Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/07/2017; Địa chỉ thường trú: Số 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở hiện nay: Số 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

35
NH
H
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *Minh*



Huỳnh Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

==
9
|
G
|
H
|
T
|
N
|
I
|
T
|
A
|
==



Số: 041/2021/BCKT-PB.00311

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

3
C
U
V
J
A
B
1
1
1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.170.980.898	156.451.251.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	93.641.244.281	78.538.763.973
1. Tiền	111		741.244.281	338.763.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.900.000.000	78.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.166.921.608	19.299.550.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.905.650.223	12.989.888.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	979.520.000	79.950.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	47.281.751.385	6.229.712.121
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	59.877.449.494	56.686.482.371
1. Hàng tồn kho	141		59.877.449.494	56.686.482.371
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.485.365.515	1.926.454.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	506.107.991
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	2.485.365.515	1.420.346.657
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.142.682.380	1.331.574.149.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		515.890.963.534	515.864.156.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	515.701.546.874	515.769.206.180
- Nguyên giá	222		798.492.261.524	772.256.692.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.790.714.650)	(256.487.486.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	189.416.660	94.949.997
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.149.185.023)	(1.389.844.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.199.860.993	151.007.266.274
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	138.199.860.993	151.007.266.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	660.941.274.762	664.702.727.522
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.446.671.176)	(2.685.218.416)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.110.583.091	-
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.110.583.091	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.554.313.663.278	1.488.025.401.370

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.504.883.582	247.019.909.113
I. Nợ ngắn hạn	310		175.181.538.125	143.756.369.318
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.894.988.471	3.751.608.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	555.880.738	2.812.803.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	7.375.564.141	8.911.760.496
4. Phải trả người lao động	314	5.14	44.257.758.558	58.027.990.713
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	73.014.659.618	32.324.769.470
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	18.600.000.000	13.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.482.686.599	24.927.435.980
II. Nợ dài hạn	330		84.323.345.457	103.263.539.795
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	68.650.000.000	87.250.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.673.345.457	16.013.539.795
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.808.779.696	1.241.005.492.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.294.808.779.696	1.241.005.492.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.273.492.257	61.764.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.535.287.439	54.241.492.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.202.295.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.535.287.439	46.039.196.550
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.554.313.663.278	1.488.025.401.370

MLL

Thạnh



Người lập biểu

Trần Thị Bảo Châu

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	393.128.454.080	406.108.085.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		393.128.454.080	406.108.085.984
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	310.415.418.051	318.496.753.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82.713.036.029	87.611.332.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	58.325.636.408	15.557.583.049
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.788.895.689	5.096.236.354
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.901.079.080	5.649.881.021
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.110.940.764	4.902.005.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.572.883.171	27.403.035.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		102.565.952.813	65.767.637.594
11. Thu nhập khác	31	6.7	15.643.343.398	17.543.868.368
12. Chi phí khác	32	6.8	1.051.111.643	106.543.856
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.592.231.755	17.437.324.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.158.184.568	83.204.962.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	17.233.480.220	9.040.765.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.110.583.091)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		109.035.287.439	74.164.196.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	969	659
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	969	468

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
 Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	395.278.121.878	446.471.950.936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(95.640.199.334)	(161.358.710.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(164.914.633.429)	(251.244.107.386)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.901.079.080)	(5.040.412.527)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.710.583.091)	(5.896.836.042)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64.773.979.659	51.478.374.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(115.619.915.801)	(12.935.745.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.265.690.802	61.474.513.729
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.800.525.942)	(30.545.269.164)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.397.095.000	18.136.082.798
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.984.087.732	18.417.003.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.580.656.790	6.007.816.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	33.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.000.000.000)	(70.200.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.780.572.500)	(28.081.376.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.780.572.500)	(65.081.376.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.065.775.092	2.400.953.815
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.538.763.973	76.138.060.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.705.216	(250.656)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	93.641.244.281	78.538.763.973

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Người lập biểu

Trần Thị Bảo Châu

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Nông trường Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Cao su	Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 1.449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.451 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.16 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	36.166.906	13.209.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	705.077.375	325.554.414
Các khoản tương đương tiền (i)	92.900.000.000	78.200.000.000
Cộng	93.641.244.281	78.538.763.973

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 3,2%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	263.172.525	2.254.112.262
Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	263.172.525	2.254.112.262
Phải thu các khách hàng khác	25.642.477.698	10.735.776.022
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	9.262.524.096	5.302.584.000
Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	4.093.525.480	1.968.883.372
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	3.598.581.168	-
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	3.133.789.576	2.911.602.650
Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	-
Công ty CP ĐT XD-TM-DV Minh Thuận Phát	1.873.086.859	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.398.470.519	552.706.000
Cộng	25.905.650.223	12.989.888.284

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác	979.520.000	79.950.000
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Lương	201.520.000	-
Viện nghiên cứu Lâm Sinh	630.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư- Xây dựng Mecong	148.000.000	-
Công ty CP hệ thống thông tin EPACIFIC	-	79.950.000
Cộng	979.520.000	79.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	47.281.751.385	-	6.229.712.121	-
Phải thu lãi tiền gửi	68.420.548	-	129.510.002	-
Phải thu về các khoản bảo hiểm	18.974.445	-	2.161.517	-
Phải thu lãi công trái, cổ tức	47.147.643.000	-	6.080.000.000	-
Phải thu kinh phí công đoàn	46.713.392	-	18.040.602	-
Cộng	47.281.751.385	-	6.229.712.121	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.664.675.944	-	2.810.515.103	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	344.434.515	-	386.345.140	-
dang	14.767.893.499	-	12.558.115.110	-
Thành phẩm tồn kho	41.100.445.536	-	39.751.672.471	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.179.834.547	-
Cộng	59.877.449.494	-	56.686.482.371	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	-	430.809.000
Chi phí khác chờ phân bổ	-	75.298.991
Cộng	-	506.107.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.015.520.421	-	12.032.765.235	12.067.514.649	3.980.771.007	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.845.214.125	-	17.233.480.220	18.710.583.091	3.368.111.254	-
Thuế thu nhập cá nhân	32.688.750	1.419.250.962	221.874.061	293.430.669	26.151.000	1.484.269.820
Thuế tài nguyên	452.400	-	4.127.040	4.048.560	530.880	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	35.575.172.053	36.575.172.053	-	1.000.000.000
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	17.884.800	1.095.695	17.884.800	35.769.600	-	1.095.695
Cộng	8.911.760.496	1.420.346.657	65.093.303.409	67.694.518.622	7.375.564.141	2.485.365.515

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2020	154.971.392.379	41.077.772.152	31.195.114.200	2.740.844.773	542.271.569.422	772.256.692.926
- Đầu tư XDCB hoàn thành	187.272.727				28.112.286.967	28.299.559.694
- Mua trong năm		863.790.000	1.469.272.727			2.333.062.727
- Thanh lý, nhượng bán		(468.238.952)	(1.530.191.269)		(2.398.623.602)	(4.397.053.823)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>155.158.665.106</u>	<u>41.473.323.200</u>	<u>31.134.195.658</u>	<u>2.740.844.773</u>	<u>567.985.232.787</u>	<u>798.492.261.524</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	133.710.880.873	36.267.848.597	25.099.267.275	2.435.858.043	58.973.631.958	256.487.486.746
- Khấu hao trong năm	3.849.724.084	1.193.301.240	1.285.511.924	110.859.041	22.899.911.946	29.339.308.235
- Thanh lý, nhượng bán		(468.238.952)	(1.530.191.269)		(1.037.650.110)	(3.036.080.331)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>137.560.604.957</u>	<u>36.992.910.885</u>	<u>24.854.587.930</u>	<u>2.546.717.084</u>	<u>80.835.893.794</u>	<u>282.790.714.650</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	21.260.511.506	4.809.923.555	6.095.846.925	304.986.730	483.297.937.464	515.769.206.180
- Tại ngày 31/12/2020	<u>17.598.060.149</u>	<u>4.480.412.315</u>	<u>6.279.607.728</u>	<u>194.127.689</u>	<u>487.149.338.993</u>	<u>515.701.546.874</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 01/01/2020	154.594.299.809	VND
- Tại ngày 31/12/2020	167.805.252.967	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
- Mua trong năm	150.000.000		150.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(296.193.240)		(296.193.240)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.209.702.243	180.142.683	1.389.844.926
- Khấu hao trong năm	55.533.337	-	55.533.337
- Thanh lý, nhượng bán	(296.193.240)		(296.193.240)
Số dư tại ngày 31/12/2020	969.042.340	180.142.683	1.149.185.023
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	94.949.997	-	94.949.997
- Tại ngày 31/12/2020	189.416.660	-	189.416.660

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày 01/01/2020	1.062.794.923	VND
- Tại ngày 31/12/2020	766.601.683	VND

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	129.966.716.207	143.793.588.048
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	-	8.315.559.033
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	23.729.894.985	42.159.639.691
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	25.561.532.894	24.098.524.772
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	21.004.344.578	19.526.798.301
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	15.358.088.097	13.992.680.469
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	19.401.726.686	17.213.608.402
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	13.546.072.481	11.246.771.267
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	9.101.270.345	7.240.006.113
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	2.263.786.141	-
Công trình khác	8.233.144.786	7.213.678.226
Cộng	138.199.860.993	151.007.266.274

(*) Ghi chú: Toàn bộ vườn cây xây dựng cơ bản thuộc Nông trường Củ bị đã được Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng (i) VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	-		342.886.600.625	-	
Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	(i)	342.886.600.625	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(6.446.671.176)		324.501.345.313	(2.685.218.416)	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	(i)	102.998.268.753	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(4.876.328.168)	(i)	111.014.120.849	(1.011.624.357)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.525.690.538)	(i)	59.198.139.940	(1.627.425.204)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(44.652.470)	(i)	35.957.605.000	(46.168.855)	(i)
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	15.333.210.771	-	(i)	15.333.210.771	-	(i)
Cộng	667.387.945.938	(6.446.671.176)	-	667.387.945.938	(2.685.218.416)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị nhận đầu tư khác được thể hiện chi tiết tại Thuyết minh số 9.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	47,60%	47,60%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	13,30%	13,30%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,23%	11,23%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	8,06%	8,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,80%	8,80%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Phải người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.894.988.471	1.894.988.471	3.751.608.819	3.751.608.819
Trần Thị Thu Thảo	550.355.240	550.355.240	1.290.134.084	1.290.134.084
Hồ Thị Minh Tuyết	406.169.440	406.169.440	1.094.192.092	1.094.192.092
HTX Dịch vụ vận tải Long Khánh	154.598.400	154.598.400	-	-
Ông Đỗ Thành Long	121.425.743	121.425.743	-	-
Công ty TNHH MTV 19/5 Bộ Công An - CN Phương Nam	-	-	674.642.044	674.642.044
Công ty CP SX-TM-DV Hồng Hải	-	-	225.500.000	225.500.000
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	662.439.648	662.439.648	467.140.599	467.140.599
Cộng	1.894.988.471	1.894.988.471	3.751.608.819	3.751.608.819

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	555.880.738	2.812.803.840
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	115.565.758	2.812.803.840
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	243.403.030	-
Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	100.122.482	-
Trả trước của các khách hàng khác	96.789.468	-
Cộng	555.880.738	2.812.803.840

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền lương phải trả	44.257.758.558	58.027.990.713
Cộng	44.257.758.558	58.027.990.713

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan	21.930.480.000	27.413.100.000
Phải trả cổ tức Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.930.480.000	27.413.100.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	51.084.179.618	4.911.669.470
Bảo hiểm xã hội	23.347.642	200.874.448
Phải trả về cổ tức	569.520.000	213.509.250
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (i)	45.552.915.453	1.340.045.435
Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên	2.524.006.754	2.660.752.434
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	716.340.200	-
Các khoản phải trả khác	1.698.049.569	496.487.903
Cộng	73.014.659.618	32.324.769.470

(i) Đây là khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa sử dụng bị thu hồi là 3.239.214,9 m². Đến ngày 06/01/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã chuyển số tiền bồi thường theo phương án nêu trên là 45.552.915.453 VND. Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	18.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	18.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

5.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	68.650.000.000	68.650.000.000	-	18.600.000.000	87.250.000.000	87.250.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	58.650.000.000	58.650.000.000	-	18.600.000.000	77.250.000.000	77.250.000.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	68.650.000.000	68.650.000.000	-	18.600.000.000	87.250.000.000	87.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 1529.19.KD/HĐTD ngày 17/09/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
 - Lãi suất: Lãi trong hạn: 10%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi được thanh toán vào ngày 30 tháng cuối cùng của quý;
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 627, tờ bản đồ số 4K, với diện tích 66.566,6 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 510240
 - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020: 10.000.000.000 VND.
- (i) Hợp đồng tín dụng số 1529.19.KD/HĐTD ngày 17/09/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu; thực hiện đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây 2013 - 2017;
 - Lãi suất: Lãi trong hạn: Lãi trong hạn: 9,4%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng;
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tài sản trên đất và tài sản hình thành trong tương lai là vườn cây cao su trên diện tích 37.164.191 m² tại xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 - Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020: 77.250.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
<i>Năm trước</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537
Tăng trong năm trước	-	24.347.000.000	74.551.540.720	98.898.540.720
Lãi trong năm trước			74.164.196.550	74.164.196.550
Phân phối lợi nhuận		24.347.000.000		24.347.000.000
Tăng khác			387.344.170	387.344.170
Giảm trong năm trước	-	-	(78.689.000.000)	(78.689.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(24.347.000.000)	(24.347.000.000)
Tạm ứng cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ KTPL			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN			(159.000.000)	(159.000.000)
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
<i>Năm nay</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
Tăng trong năm nay	-	21.509.492.257	109.035.287.439	130.544.779.696
Lãi trong năm			109.035.287.439	109.035.287.439
Phân phối lợi nhuận		21.509.492.257		21.509.492.257
Giảm trong năm	-	-	(76.741.492.257)	(76.741.492.257)
Trích quỹ ĐTPT			(21.509.492.257)	(21.509.492.257)
Trả cổ tức			(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích quỹ KTPL			(21.287.000.000)	(21.287.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN			(195.000.000)	(195.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.125.000.000.000	83.273.492.257	86.535.287.439	1.294.808.779.696

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2020, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.287.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng người điều hành, quản lý doanh nghiệp	195.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	21.509.492.257
- Chia cổ tức (i)	39.375.000.000
Cộng	82.366.492.257

(i) Cổ tức được thanh toán thành 02 đợt:

- Đợt 1 theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 06/12/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa về việc tạm ứng cổ tức năm 2019 với số tiền 28.125.000.000 VND.
- Đợt 2 theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐQT ngày 10/06/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa về việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2019 với số tiền 11.250.000.000 VND.

(*) Theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 25/11/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với tỷ lệ 2%, tương đương 22.500.000.000 VND. Ngày cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 18/12/2020, ngày thanh toán cổ tức là 28/01/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Các cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.750.000.000	28.125.000.000

5.18.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	54.241.492.257	58.378.951.537
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	109.035.287.439	74.164.196.550
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	387.344.170
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	163.276.779.696	132.930.492.257
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(76.741.492.257)	(78.689.000.000)
- Chia cổ tức năm nay	(11.250.000.000)	-
- Tạm ứng cổ tức năm nay	(22.500.000.000)	(28.125.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(21.509.492.257)	(24.347.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.287.000.000)	(26.058.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(195.000.000)	(159.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	86.535.287.439	54.241.492.257

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	83.273.492.257	61.764.000.000
Cộng	83.273.492.257	61.764.000.000

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	2.923.176	2.779.374
- Mủ SVR CV 50 (Kg)	15	85.695
- Mủ SVR CV 60 (Kg)	1.593.973	837.017
- Mủ SVR CV 3L (Kg)	674.105	877.175
- Mủ SVR 5 (Kg)	27.743	25.223
- Mủ SVR 10 (Kg)	587.020	748.440
- Mủ ngoại lệ (Kg)	40.320	205.824
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	5.422,46	5.589,05

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	75.676.851.585	61.718.672.702
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	298.155.408.347	320.325.074.424
Doanh thu gia công chế biến cao su	11.848.097.650	17.753.949.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.448.096.498	6.310.389.108
Cộng	393.128.454.080	406.108.085.984

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn mủ cao su thành phẩm	302.771.115.728	295.447.143.830
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	973.405.582	-
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.003.711.200	17.753.949.750
Giá vốn dịch vụ khác	3.639.009.405	5.227.665.581
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	28.176.136	67.994.587
Cộng	310.415.418.051	318.496.753.748

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.138.998.278	587.608.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.856.643.000	14.798.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	274.995.130	111.224.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.000.000	60.000.000
Cộng	58.325.636.408	15.557.583.049

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2)

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	4.901.079.080	5.649.881.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.363.849	29.770.863
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.761.452.760	(583.415.530)
Cộng	8.788.895.689	5.096.236.354

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	283.067.475	487.262.220
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	3.285.316.969	2.303.212.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.412.399.956	1.851.323.243
Chi phí khác bằng tiền	130.156.364	260.207.365
Cộng	6.110.940.764	4.902.005.431

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.399.243.317	12.180.723.806
Chi phí vật liệu quản lý	606.408.828	803.611.453
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	209.552.909	288.579.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	879.466.990	978.144.857
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	603.298.394	409.248.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.922.357	1.142.042.300
Chi phí bằng tiền khác	2.372.026.376	8.421.558.911
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	3.554.964.000	3.179.126.000
Cộng	23.572.883.171	27.403.035.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su, gãy đổ	2.736.549.501	12.697.077.899
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	365.454.545	125.345.114
Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm	896.429.800	792.750.200
Thù lao người đại diện phần vốn	88.657.000	114.763.200
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	10.385.004.584	3.464.774.365
Thu nhập khác	1.171.247.968	349.157.590
Cộng	15.643.343.398	17.543.868.368

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tận thu phế phẩm	20.420.000	51.909.000
Chi bồi thường	46.799.000	5.280.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	275.562.819	30.087.835
Chi phí khác	708.329.824	19.267.021
Cộng	1.051.111.643	106.543.856

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.158.184.568	83.204.962.106
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	45.837.935.148	25.104.501
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(55.856.643.000)	(14.798.750.000)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	107.139.476.716	68.431.316.607
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	41.944.151.229	46.454.977.644
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	65.195.325.487	21.976.338.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	4.194.415.123	4.645.497.764
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.039.065.097	4.395.267.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	17.233.480.220	9.040.765.556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.845.214.125	1.604.448.569
- Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	96.836.042
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(18.710.583.091)	(5.896.836.042)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.368.111.254	4.845.214.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.10 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.035.287.439	74.164.196.550
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.035.287.439	74.164.196.550
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.482.000.000
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	969	659
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (i)	969	468

(i) Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.989.645.374	32.730.983.639
Chi phí nhân công	183.547.816.067	190.994.832.735
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.340.123.601	288.579.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.263.721.969	24.798.786.652
Thuế, phí và lệ phí	34.488.453.258	15.986.089.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.894.914.347	6.418.836.550
Chi phí khác bằng tiền	8.977.883.392	23.659.177.295
Cộng	284.502.558.008	294.877.285.817

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	33.200.000.000
Cộng	-	33.200.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.000.000.000	70.200.000.000
Cộng	13.000.000.000	70.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	-	93.641.244.281	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	-	73.187.401.608	-
Đầu tư dài hạn	667.387.945.938	(2.685.218.416)	667.387.945.938	(6.446.671.176)
Cộng	765.146.310.316	(2.685.218.416)	834.216.591.827	(6.446.671.176)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2020	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	74.909.648.089
Vay và nợ	100.250.000.000	87.250.000.000
Cộng	136.326.378.289	162.159.648.089

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	78.538.763.973	-	-	78.538.763.973
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.219.600.405	-	-	19.219.600.405
Đầu tư dài hạn	-	-	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	97.758.364.378	-	667.387.945.938	765.146.310.316
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	93.641.244.281	-	-	93.641.244.281
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.187.401.608	-	-	73.187.401.608
Đầu tư dài hạn	-	-	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	166.828.645.889	-	667.387.945.938	834.216.591.827

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	36.076.378.289	-	-	36.076.378.289
Vay và nợ	13.000.000.000	87.250.000.000	-	100.250.000.000
Cộng	49.076.378.289	87.250.000.000	-	136.326.378.289
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	74.909.648.089	-	-	74.909.648.089
Vay và nợ	18.600.000.000	68.650.000.000	-	87.250.000.000
Cộng	93.509.648.089	68.650.000.000	-	162.159.648.089

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.320.675.307	2.334.000.000
Tiền thưởng	195.000.000	159.000.000
Cộng	2.515.675.307	2.493.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.222.708.600	-
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	9.222.708.600	-
Cộng	9.222.708.600	-

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.034.416.975	13.729.435.475
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	5.034.416.975	13.729.435.475
Cộng	5.034.416.975	13.729.435.475

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	47.147.643.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	47.147.643.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	2.325.000.000	8.718.750.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	6.384.000.000	6.080.000.000
Cộng	55.856.643.000	14.798.750.000

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	-	3.307.378.100
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	-	3.307.378.100
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	4.347.925.586
Cộng	-	7.655.303.686

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	143.172.000	372.724.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	-	912.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	77.033.000	271.098.864
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	199.391.911	-
Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam	478.429.467	236.075.000
Cộng	898.026.378	1.791.897.864
Chi trả cổ tức cho các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	38.378.340.000	-
Cộng	38.378.340.000	-
<i>Công nợ với các bên liên quan</i>		
Phải thu khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	263.172.525	2.254.112.262
Cộng	263.172.525	2.254.112.262
Phải thu về cổ tức được chia	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	47.147.643.000	-
Cộng	47.147.643.000	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.930.480.000	27.413.100.000
Cộng	21.930.480.000	27.413.100.000

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

